

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,056,464,117,145	1,012,022,891,940
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	22,587,123,978	20,362,653,739
1. Tiền	111		22,587,123,978	19,882,653,739
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	480,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		56,624,960,886	37,418,760,447
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	9,433,160,447	9,433,160,447
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.2d	-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2b	47,191,800,439	27,985,600,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.3	599,183,089,631	443,872,523,474
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		410,742,240,280	324,855,659,185
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		116,536,451,377	105,076,547,915
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136		73,868,553,922	15,822,895,226
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1,964,155,948)	(1,882,578,852)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	331,356,234,574	462,429,075,570
1. Hàng tồn kho	141		347,451,280,650	489,504,299,072
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(16,095,046,076)	(27,075,223,502)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		46,712,708,076	47,939,878,710
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		14,372,008,098	8,337,125,063
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		16,013,666,903	23,761,367,838
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	16,327,033,075	15,841,385,809
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		445,171,513,598	473,064,895,018
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2,654,619,841	1,143,929,940
1. Phải thu dài hạn khác	216		2,713,127,061	1,143,929,940
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(58,507,220)	
II. Tài sản cố định	220		331,616,571,542	337,431,394,539
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	239,691,932,403	244,281,854,286
- Nguyên giá	222		464,707,632,169	456,067,771,793
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(225,015,699,766)	(211,785,917,507)



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	91,924,639,139	93,149,540,253
- Nguyên giá	228		106,848,644,907	106,848,644,907
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(14,924,005,768)	(13,699,104,654)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4,237,809,674	31,158,637,615
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	4,237,809,674	31,158,637,615
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		102,038,355,818	99,811,436,976
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2c	-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		30,112,741,571	31,308,873,542
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2c	50,007,000,000	71,257,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2d	-	(4,880,700,000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		21,918,614,247	2,126,263,434
V. Tài sản dài hạn khác	260		4,624,156,723	3,519,495,948
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		4,624,156,723	3,519,495,948
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.10	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,501,635,630,743	1,485,087,786,958

003
CÔNG
CƠ PH
TẬP Đ
IÊN Q
/ - TP. H

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		598,622,972,149	551,129,738,857
I. Nợ ngắn hạn	310		548,452,620,646	519,017,601,046
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	46,981,433,992	139,632,000,397
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		17,648,102,886	11,246,765,045
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12a	2,917,118,976	4,883,533,066
4. Phải trả người lao động	314		8,356,516,387	14,928,816,856
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	54,419,324,899	38,935,274,466
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2,247,000,000	4,345,187,593
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	86,491,383,378	31,102,443,013
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	242,830,839,748	184,708,810,789
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	2,866,160,903	2,970,887,344
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		83,694,739,477	86,263,882,477
II. Nợ dài hạn	330		50,170,351,503	32,112,137,811
1. Phải trả người bán dài hạn	331		28,884,372,931	
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	2,243,858,671
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		11,577,922,369	-
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.17	-	1,722,507,273
3. Phải trả dài hạn khác	337		239,000,000	30,000,000
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		7,691,847,915	28,115,771,867
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1,777,208,288	
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		903,012,658,594	933,958,048,101
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	897,924,128,128	928,869,517,635
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		343,594,160,000	343,594,160,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		343,594,160,000	343,594,160,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		344,394,675,475	344,394,675,475
3. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(167,011,563,046)	(167,011,563,046)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		324,898,570,082	324,898,570,082
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		39,092,873,769	71,142,455,993
-LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		71,002,848,509	57,378,756,178
-LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(31,909,974,740)	13,763,699,815
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		12,955,411,848	11,851,219,131
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		5,088,530,466	5,088,530,466
1. Nguồn kinh phí	431		5,088,530,466	5,088,530,466
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,501,635,630,743	1,485,087,786,958

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bích Ái

Kế Toán Trưởng



Lê Thị Kim Chi

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2024

Chủ tịch HĐQT

Hồ Quỳnh Hương




BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
(Dạng đầy đủ)
Quý 04 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 04		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	210,599,694,863	285,026,404,831	878,043,128,352	1,001,212,764,349
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	4,554,330,700	3,795,664,579	12,672,316,301	11,568,102,731
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		206,045,364,163	281,230,740,252	865,370,812,051	989,644,661,618
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	141,429,732,079	191,836,663,928	594,416,989,113	668,697,369,174
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		64,615,632,084	89,394,076,324	270,953,822,938	320,947,292,444
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	2,451,238,509	2,455,886,911	9,662,410,547	9,073,212,886
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	7,810,463,350	10,268,753,394	17,689,979,333	16,118,919,246
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4,792,071,525	4,060,267,846	19,227,916,957	9,738,922,274
8. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh			(3,497,926,073)	(2,507,690,729)	(1,196,131,971)	(6,755,069,292)
9. Chi phí bán hàng	25	V.6a	57,402,194,965	57,148,625,472	205,178,970,941	198,479,086,739
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.6b	21,785,027,488	25,763,888,162	90,750,495,718	94,751,547,394
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(23,428,741,283)	(3,838,994,522)	(34,199,344,478)	13,915,882,659
12. Thu nhập khác	31	VI.7	3,131,885,389	2,095,410,544	12,617,199,425	2,017,830,043
13. Chi phí khác	32	VI.8	-	1,362,203,297	6,572,659,376	182,391,157
14. Lợi nhuận khác	40		3,131,885,389	733,207,247	6,044,540,049	1,835,438,886
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(20,296,855,894)	(3,105,787,275)	(28,154,804,429)	15,751,321,545
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.9	176,646,009	129,751,841	873,279,307	896,628,505
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		855,950,599	-	1,777,208,288	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(21,329,452,502)	(2,976,035,434)	(30,805,292,024)	14,854,693,040
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	70	V.12	(21,586,685,161)	146,742,814	(31,909,974,742)	14,320,938,036
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông KKS	71		257,232,659	549,202,615	1,104,682,718	533,755,004

Người lập biểu


Nguyễn Thị Bích Ái

Kế Toán Trưởng


Lê Thị Kim Chi

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2024

Chủ tịch HĐQT



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 4 Năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01			
1. Lợi nhuận trước thuế			(28,154,804,429)	15,751,321,545
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		30,922,982,222	29,962,396,894
- Các khoản dự phòng	03		(15,825,519,551)	(13,440,049,638)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		70,181,831	(844,909,268)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5,950,822,225)	237,260,663
- Chi phí lãi vay	06		19,227,916,957	9,738,922,274
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		289,934,805	41,404,942,470
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(2,610,132,025)	(50,595,983,179)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		142,232,801,772	(84,221,060,254)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(141,433,896,122)	28,281,911,611
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(7,139,543,810)	(1,079,580,412)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(19,038,855,170)	(9,482,684,881)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(917,345,224)	(1,733,443,698)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2,569,143,000)	(3,409,312,073)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(31,186,178,774)	(80,835,210,416)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4,841,446,030)	(7,180,030,876)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		7,138,181,819	2,111,984,489
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(46,159,611,620)	1,658,066,565
4. Tiền thu cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24		28,411,060,368	13,075,506,573
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(21,250,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		24,522,455,857	6,793,065,721
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		9,070,640,394	(4,791,407,528)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
Quý 4 Năm 2023

Đơn vị tính: VND

III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	2,800,000,000	2,985,400,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	430,636,308,489	237,141,620,995
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(392,938,203,482)	(162,289,308,666)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(16,158,096,387)	(28,265,343,400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	24,340,008,620	49,572,368,929
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	2,224,470,240	(36,054,249,015)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	20,362,653,738	56,507,815,259
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(90,912,505)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	22,587,123,978	20,362,653,739

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích Ái

Kế Toán Trưởng

Lê Thị Kim Chi

Chủ tịch HĐQT

Hồ Quỳnh Hưng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 04 năm 2023

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà Nước – Công ty Bóng đèn Điện Quang theo Quyết định số 127/QĐ-BCN ngày 10 tháng 11 năm 2004 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương).

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300363808 đăng ký lần đầu ngày 03/02/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 11/05/2023 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đổi tên thành Công ty cổ phần Tập Đoàn Điện Quang

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 121-123-125 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 01, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có các công ty con sau:

Tên công ty	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ (Triệu đồng)	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Điện Quang	Mua bán, lắp đặt thiết bị chiếu sáng, thiết bị điện, điện tử. Lắp đặt hệ thống điện ...	10,000	51%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Điện Quang	Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện, hệ thống chiếu sáng ...	6,000	51%
Công ty TNHH Một thành viên Bóng Đèn Điện Quang	Mua bán, sản xuất linh kiện điện tử	25,272	100%
Công ty TNHH Một thành viên Công nghệ cao Điện Quang	Mua bán, sản xuất linh kiện điện tử	176,271	100%
Công ty TNHH Một thành viên Quasarlum	Thiết kế hệ thống điện chiếu sáng, thiết kế trang trí nội thất...	3,000	100%
Công ty TNHH MTV Điện Quang Thông Minh	Tư vấn, thiết kế xây dựng công trình công nghệ thông tin...	6,000	100%

Các đơn vị trực thuộc:

- + Chi nhánh Đèn Ống - Công ty CP Tập Đoàn Điện Quang
- + Chi nhánh Ống thủy tinh - Công ty CP Tập Đoàn Điện Quang
- + Chi nhánh Đồng An - Công ty CP Tập Đoàn Điện Quang
- + Chi nhánh Hà Nội - Công ty CP Tập Đoàn Điện Quang
- + Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Điện Quang - TTPP và BH Bắc Mê Kông
- + Chi nhánh Công ty CP Tập Đoàn Điện Quang - TTPP và BH Trung Trung Bộ

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Sản xuất, thương mại, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán các loại bóng đèn, ballast, starte, dây điện, trang thiết bị chiếu sáng: ống thủy tinh và sản phẩm thủy tinh các loại;
- Mua bán nguyên liệu, vật tư, phụ tùng thiết bị chiếu sáng, thiết bị dân dụng và công nghiệp, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Môi giới thương mại;
- Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;
- Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện, hệ thống điện chiếu sáng trong các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện trung - hạ thế, hệ thống chiếu sáng công cộng, công nghiệp, dân dụng, hệ thống điện lạnh, phòng cháy chữa cháy và cấp thoát nước, hệ thống điện tự động hóa, hệ thống điện thông tin;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và cơ sở hạ tầng;
- Đào tạo nghề.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Thay đổi chính sách kế toán

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2015.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu

Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán;

Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 35 năm
- Máy móc thiết bị	05 – 10 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 năm
- Quyền sử dụng đất	45 năm
- Phần mềm máy tính	03 – 10 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Phản ánh tình hình thanh toán về các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người bán TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối Kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.1- Tiền mặt	556,298,370	1,205,090,581
1.2- Tiền gửi ngân hàng	22,030,825,608	18,677,563,158
1.3- Các khoản tương đương tiền	-	480,000,000
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	22,587,123,978	20,362,653,739

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2.a- Chứng khoán kinh doanh	9,433,160,447	9,433,160,447
2.d- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
2.b- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	47,191,800,439	27,985,600,000
Cộng các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	56,624,960,886	37,418,760,447

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu khách hàng	410,742,240,280	324,855,659,185
Trả trước cho người bán	116,536,451,377	105,076,547,915
Phải thu nội bộ	-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	-
Phải thu ngắn hạn khác	73,868,553,922	15,822,895,226
Dự phòng phải thu khó đòi	(1,964,155,948)	(1,882,578,852)
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Cộng	599,183,089,631	443,872,523,474

4. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
4.1- Giá gốc của hàng tồn kho	347,451,280,650	489,504,299,072
Hàng mua đang đi trên đường	1,244,911,569	2,728,711,815
Nguyên liệu, vật liệu	115,576,437,890	140,761,458,284
Công cụ, dụng cụ	295,569,627	121,336,641
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	43,001,486,618	51,352,943,101
Thành phẩm	53,573,814,026	113,993,528,821
Hàng hóa	133,759,060,920	180,546,320,410
4.2- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(16,095,046,076)	(27,075,223,502)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	331,356,234,574	462,429,075,570

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ

Cộng chi phí trả trước ngắn hạn**Số cuối kỳ**

14,372,008,098

14,372,008,098**Số đầu năm**

8,337,125,063

8,337,125,063**6. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC**

Xem thuyết minh Báo cáo tài chính phần V.12

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN

Phải thu dài hạn khác

Cộng chi phí trả trước ngắn hạn**Số cuối kỳ**

2,713,127,061

2,713,127,061**Số đầu năm**

1,143,929,940

1,143,929,940

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<u>NGUYÊN GIÁ</u>	<u>GIÁ TRI HAO MÒN</u>	<u>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</u>
1. Số dư đầu năm	456,067,771,793	211,785,917,507	244,281,854,286
2. Số tăng trong năm	31,796,160,538	29,871,065,159	1,925,095,379
3. Số giảm trong năm	23,156,300,162	16,641,282,900	6,515,017,262
4. Số dư cuối kỳ	464,707,632,169	225,015,699,766	239,691,932,403

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	<u>NGUYÊN GIÁ</u>	<u>GIÁ TRI HAO MÒN</u>	<u>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</u>
1. Số dư đầu năm	106,848,644,907	13,699,104,654	93,149,540,253
2. Số tăng trong năm	-	1,224,901,114	(1,224,901,114)
3. Số giảm trong năm	106,848,644,907	14,924,005,768	91,924,639,139
4. Số dư cuối kỳ	-	-	-

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công trình XD CB khác chưa hoàn thành	4,237,809,674	31,158,637,615
Cộng	4,237,809,674	31,158,637,615

11. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	14%	14%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	<u>-</u>	<u>-</u>

12. Phải trả người bán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả người bán	46,981,433,992	139,632,000,397
Người mua trả tiền trước	17,648,102,886	11,246,765,045
	<u>64,629,536,878</u>	<u>150,878,765,442</u>

13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

(Mã số 313 - Mã số 153)

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
a) Phải nộp	(10,957,852,744)	54,570,644,237	57,022,705,592	(13,409,914,099)
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	4,883,533,066	27,138,477,927	29,421,546,444	2,600,464,549
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	21,674,896,156	21,674,896,156	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	(108,032,175)	506,748,431	642,885,905	(244,169,649)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	(11,558,164,751)	1,037,747,001	1,081,812,918	(11,602,230,668)
- Thuế thu nhập cá nhân	(4,175,188,884)	3,912,146,982	3,900,936,429	(4,163,978,331)
- Các loại thuế khác	-	300,627,740	300,627,740	-

14 Chi phí phải trả ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Hoa hồng môi giới hàng xuất khẩu Cuba	-	-
- Chi phí quảng cáo khuyến mãi	11,939,619,550	-
- Chi phí hỗ trợ bảo hành, chi phí chiết khấu	-	4,259,396,683
- Chi phí tư vấn quản lý	-	-
- Chi phí lãi vay phải trả	478,491,114	344,503,160
- Các khoản trích phải trả khác	42,001,214,235	34,331,374,623
Cộng	<u>54,419,324,899</u>	<u>38,935,274,466</u>

15. Phải trả ngắn hạn khác			<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Tài sản thừa chờ giải quyết				
- Kinh phí công đoàn			3,189,202,520	5,030,262,254
- Bảo hiểm xã hội			915,277,960	749,430,706
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả			-	10,253,318,034
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			82,386,902,898	15,069,432,019
Cộng			<u>86,491,383,378</u>	<u>31,102,443,013</u>
16. Vay và nợ thuê tài chính	<u>Số đầu năm</u>	<u>Tăng trong kỳ</u>	<u>Giảm trong kỳ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Vay ngắn hạn	178,137,706,051	426,780,169,065	378,478,374,808	226,439,500,308
Vay dài hạn	34,686,876,605	20,627,684,938	31,231,374,188	24,083,187,355
Cộng	<u>212,824,582,656</u>	<u>447,407,854,003</u>	<u>409,709,748,996</u>	<u>250,522,687,663</u>
17. Dự phòng phải trả ngắn hạn			<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa, công trình			2,866,160,903	2,970,887,344
Cộng			<u>2,866,160,903</u>	<u>2,970,887,344</u>
18. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			-	1,722,507,273
Cộng			<u>-</u>	<u>1,722,507,273</u>

19. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	%	<u>Số cuối kỳ</u>	%	<u>Số đầu năm</u>
Vốn góp của các cổ đông	100	343,594,160,000	100	343,594,160,000
Cộng	100	<u>343,594,160,000</u>	100	<u>343,594,160,000</u>

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vốn góp đầu năm	343,594,160,000	343,594,160,000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	343,594,160,000	343,594,160,000

Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	34,359,416	34,359,416
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	34,359,416	34,359,416
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	34,359,416	34,359,416
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	6,801,350	6,801,350
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	6,801,350	6,801,350
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27,558,066	27,558,066
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	27,558,066	27,558,066
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

20. Nguồn kinh phí

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	5,088,530,466	5,088,530,466
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
Chi sự nghiệp	-	-
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	5,088,530,466	5,088,530,466

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

1. Tổng doanh thu

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng doanh thu	210,599,694,863	1,001,212,764,349
2 Các khoản giảm trừ doanh thu:	4,554,330,700	11,568,102,731
- <i>Giảm giá hàng bán</i>	-	14,074,074
- <i>Hàng bán bị trả lại</i>	4,554,330,700	6,307,135,254
- <i>Chiết khấu thương mại</i>	-	5,246,893,403
Doanh thu thuần	<u>206,045,364,163</u>	<u>989,644,661,618</u>

3 Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Năm trước
Giá vốn hàng bán	141,429,732,079	668,697,369,174
Cộng giá vốn hàng bán	141,429,732,079	668,697,369,174
4 Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Năm trước
Lãi tiền gửi	950,161,447	2,660,124,166
Doanh thu hoạt động tài chính	-	3,105,900,000
Lãi chênh lệch tỷ giá	1,501,077,062	3,307,188,720
Cộng doanh thu hoạt động tài chính	- 2,451,238,509	9,073,212,886
5 Chi phí tài chính	Kỳ này	Năm trước
Chi phí lãi vay	5,144,948,237	9,738,922,274
Dự phòng giảm giá đầu tư	-	4,880,700,000
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2,665,515,113	1,499,296,972
CP tài chính khác	-	-
Cộng chi phí tài chính	- 7,810,463,350	16,118,919,246
6 Chi phí bán hàng	Kỳ này	Năm trước
Chi phí nhân viên bán hàng	16,776,454,207	76,509,150,262
Chi phí vật liệu	92,024,537	668,996,367
Chi phí khấu hao	39,181,295	452,379,618
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7,134,135,116	29,666,003,511
Chi phí khác	33,360,399,810	91,182,556,981
Cộng chi phí bán hàng	- 57,402,194,965	198,479,086,739
7 Chi phí quản lý doanh nghiệp	Kỳ này	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	8,671,314,232	38,957,896,569
Chi phí đồ dùng văn phòng	701,133,570	2,271,266,866
Chi phí khấu hao	4,753,372,174	24,528,377,557
Thuế phí, lệ phí	-	11,409,091
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,173,993,547	6,505,454,670
Chi phí khác	4,485,213,965	22,477,142,641
Cộng chi phí quản lý doanh nghiệp	- 21,785,027,488	94,751,547,394
8 Thu nhập khác	Kỳ này	Năm trước
Thanh lý tài sản cố định	-	925,487,965
Thu nhập khác	3,131,885,389	1,092,342,078
Cộng thu nhập khác	3,131,885,389	2,017,830,043

9 Chi phí khác

	Kỳ này	Năm trước
Giá trị còn lại tài sản cố định thanh lý	-	173,703,502
Chi phí khác	-	8,687,655
Cộng chi phí khác	-	182,391,157
	-	

VII. Thông tin về các bên liên quan


Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Điện Quang	Công ty con	Mua hàng hóa, dịch vụ	-
		Bán hàng hóa, dịch vụ	15,900,000
Công ty TNHH Một thành viên Công Nghệ Cao Điện Quang	Công ty con	Bán hàng hóa, dịch vụ	2,062,976,828
		Mua hàng hóa	37,749,902,730
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Điện Quang	Công ty con	Mua hàng hóa, dịch vụ	424,736,900
		Bán hàng hóa, dịch vụ	9,000,000
Công ty TNHH MTV Điện Quang Thông Minh	Công ty con	Mua hàng hóa, dịch vụ	
		Bán hàng hóa, dịch vụ	1,236,788,102
Công ty TNHH Một Thành Viên Quasarlum	Công ty con	Mua hàng hóa, dịch vụ	
		Bán hàng hóa, dịch vụ	243,007,891

Cho đến ngày 31/12/2023, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu, (phải trả) (VND)
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Điện Quang	Công ty con	Phải trả khách hàng	37,411,893
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Điện Quang	Công ty con	Phải thu khách hàng	1,006,297,497
Công ty TNHH Một thành viên Bông Đèn Điện Quang	Công ty con	Phải thu khách hàng	4,092,241,160
Công ty TNHH Một thành viên Công Nghệ Cao Điện Quang	Công ty con	Phải thu khách hàng	29,374,240,734
Công ty TNHH MTV Điện Quang Thông Minh	Công ty con	Phải thu khách hàng	4,633,262,830
Công ty TNHH Một Thành Viên Quasarlum	Công ty con	Phải thu khách hàng	3,806,340,647

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bích Ái

Kế Toán Trưởng



Lê Thị Kim Chi

TP. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2024

Chủ tịch HĐQT



Hồ Quỳnh Hưng